

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ VINH  
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2021/KDTM-ST

Ngày: 30 - 7 - 2021

V/v: Tranh chấp về Hợp đồng

Mua bán hàng hóa

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VINH - TỈNH NGHỆ AN**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thanh Nga

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Nguyễn Công Thắm

Bà Nguyễn Thị Xuân Oanh

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Đặng Văn Dương, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Vinh - tỉnh Nghệ An.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vinh tham gia phiên tòa:*** Bà Võ Thị Kiều Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 7 năm 2021 tại: Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 16/2021/TLST - KDTM ngày 02 tháng 3 năm 2021, về tranh chấp: Hợp đồng mua bán hàng hóa. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/2021/QĐXX-ST ngày 31/5/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 14/2021/QĐST-KDTM ngày 16/6/2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 18/2021/QĐST-KDTM ngày 15/7/2021 giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn:*** Công ty cổ phần Vận tải và Dịch vụ P; Địa chỉ trụ sở: Xóm 13, xã N, thành phố V, tỉnh NA.

*Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:*

1. Ông Mạnh Xuân H; Cư trú tại: Xóm 13, xã N, thành phố V, tỉnh NA, là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty cổ phần Vận tải và Dịch vụ P); Vắng mặt.

2. Ông Nguyễn Anh T; Cư trú tại: Xóm 13, xã N, thành phố V, tỉnh NA, là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (theo Văn bản ủy quyền ngày 02 tháng 3 năm 2021); Có mặt tại phiên tòa.

- Bị đơn: Công ty cổ phần xây dựng thương mại và dịch vụ X; Địa chỉ trụ sở: Số 212, Đường H, thành phố V, tỉnh NA.

*Người đại diện hợp pháp của bị đơn:*

1. Ông Ngô Xuân T; Cư trú tại: Số 212, Đường H, thành phố V, tỉnh NA; Là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty cổ phần xây dựng thương mại và dịch vụ X). Vắng mặt.

2. Bà Phan Thị Tú G; Cư trú tại: Khối Y, phường Đ, thành phố V, tỉnh NA; Là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn (theo Văn bản ủy quyền ngày 18 tháng 3 năm 2021). Có mặt tại phiên tòa.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Trong "Đơn khởi kiện" đề ngày 15/12/2020, Bản tự khai ngày 19/3/2021, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Anh T trình bày: Ngày 10/8/2010, Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ P do ông Trương Hồng T1, chức vụ: Phó Giám đốc Công ty và Công ty cổ phần xây dựng thương mại và dịch vụ X do ông Ngô Xuân T, chức vụ Giám đốc làm đại diện đã ký kết hợp đồng mua bán xăng dầu số 316/HĐMB.

Theo hợp đồng Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ P (gọi tắt là Công ty P) đồng ý bán hàng cho Công ty cổ phần xây dựng thương mại và dịch vụ X (gọi tắt là Công ty X) các mặt hàng xăng, dầu mỡ nhờn để phục vụ sản xuất kinh doanh.

Do đó, trong năm 2010, Công ty P đã nhiều lần bán xăng, dầu Diesel cho Công ty X với tổng số tiền hàng là: 549.608.525 đồng; Công ty X đã trả được: 527.618.674 đồng; Còn nợ: 21.989.851 đồng chuyển dư nợ sang năm 2011. Sau đó, trong năm 2011, Công ty P đã tiếp tục bán xăng, dầu Diesel cho Công ty X theo 4 hóa đơn như sau:

- Hóa đơn số 0015622 ngày 10/01/2011 số tiền nợ là: 65.372.122 đồng.
- Hóa đơn số 0021761 ngày 20/01/2011 số tiền nợ là: 61.908.210 đồng.
- Hóa đơn số 0001302 ngày 18/02/2011 số tiền nợ là: 58.613.100 đồng.
- Hóa đơn số 0040548 ngày 14/11/2011 số tiền nợ là: 83.325.042 đồng.

Nên số tiền hàng trong năm 2011 mà Công ty X còn nợ là: 269.218.474 đồng nên tổng số tiền Công ty X còn nợ Công ty P trong hai năm 2010, 2011 là: 291.208.325 đồng. Cũng trong năm 2011, vào ngày 21/02/2011, Công ty X đã chuyển trả cho Công ty P được: 100.000.000 đồng; sau đó đến ngày 22/3/2011 đã chuyển trả tiếp: 100.000.000 đồng nên số tiền Công ty X còn nợ Công ty P là: 91.208.325 đồng. Trên cơ sở các hóa đơn, chứng từ này, tại Biên bản đối chiếu công nợ các ngày 15/10/2012, 01/01/2020, Công ty X đã xác nhận còn nợ Công ty P số tiền là: 91.208.325 đồng. Công ty P đã 3 lần gửi Công văn yêu cầu thanh toán công nợ nhưng chỉ nhận được Giấy cam kết trả nợ vào ngày 15/10/2012 trong đó Công ty X thừa nhận số tiền còn nợ là 91.208.325 đồng và cam kết sẽ thanh toán dần theo từng tháng, muộn nhất là đến ngày 25/12/2012 sẽ thanh toán dứt điểm số công nợ nhưng sau đó Công ty X cũng không thực hiện đúng cam kết và đến thời điểm hiện nay vẫn chưa thanh toán công nợ cho Công ty P số tiền là: 91.208.325 đồng.

Vì vậy, hiện nay Công ty P khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty X thanh toán số tiền còn nợ là: 91.208.325 đồng (Chín mươi một triệu, hai trăm lẻ tám ngàn, ba trăm hai mươi lăm đồng); rút yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty X thanh toán số tiền lãi suất theo quy định của ngân hàng Nhà nước.

Tại Bản tự khai ngày 19/3/2021, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty cổ phần xây dựng thương mại và dịch vụ X là bà Phan Thị Tú G trình bày: Công ty X không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty P, không chấp nhận trả số tiền là: 91.208.325 đồng. Vì :

Ngày 10/8/2010, Công ty X có ký Hợp đồng mua bán xăng dầu số 316/HĐMB với Công ty P. Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày ký đến hết ngày 31/12/2010. Trong thời hạn hợp đồng Công ty X có mua xăng dầu của Công ty P nhưng sau khi mua đã trả tiền đầy đủ và không nợ gì (trả tiền đầy đủ theo số lượng xăng dầu đã mua). Sau khi hết thời hạn hợp đồng là sau ngày 31/12/2010 thì Công ty X không mua xăng dầu của Công ty P nữa nên Công ty X không nợ tiền của Công ty P.

Đối với các Biên bản đối chiếu công nợ giữa hai công ty liên quan đến số tiền 91.208.325 đồng, Công ty X xin giải trình như sau:

Số tiền này Công ty X không nợ Công ty P. Tuy nhiên, thời điểm năm 2012, khi nhân viên kế toán xuất trình một tập chứng từ, do tin tưởng nên ông Ngô Xuân T – Giám đốc Công ty X đã ký. Còn thời điểm năm 2019, do có mối quan hệ quen biết nên khi cán bộ kinh doanh của Công ty P nhờ Công ty X ký Biên bản đối

chiếu công nợ để làm báo cáo lên cấp trên vì nể nang và nghĩ không nợ thì không có vấn đề gì nên ông T – giám đốc Công ty X đã ký.

Vì vậy, hiện nay Công ty X không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty P, không đồng ý trả số tiền trên và đề nghị Tòa án bác đơn khởi kiện của Công ty P.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn vẫn giữ nguyên các ý kiến đã trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vinh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc:

- Tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử: quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, Thẩm phán đã tuân thủ đúng các quy định tại Điều 48 BLTTDS; việc thụ lý và giải quyết vụ án đúng quy định tại Điều 30, Điều 35, Điều 39 BLTTDS; xác định đúng tư cách đương sự, thời hạn chuẩn bị xét xử đảm bảo đúng quy định... Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử cũng đã tuân thủ đúng các quy định của BLTTDS.

- Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng quy định tại Điều 70, 71, 72 BLTTDS.

- Về việc giải quyết vụ án: Áp dụng khoản 1 Điều 30, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 244, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 24, Điều 34, Điều 50, 54, 55 Luật thương mại; Điều 388, 402, 405, 412, 438 Bộ luật Dân sự 2005; Khoản 2 Điều 26 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và buộc bị đơn phải chịu toàn bộ án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Ngày 15 tháng 12 năm 2020, Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ P có đơn khởi kiện gửi tới Tòa án nhân dân thành phố Vinh yêu cầu Công ty cổ phần xây dựng thương mại và dịch vụ X thanh toán số tiền nợ còn lại là 91.208.325 đồng. Theo đơn khởi kiện, các tài liệu, chứng cứ kèm theo thì Công ty cổ phần xây dựng thương mại và dịch vụ X có địa chỉ trụ sở chính tại Số 212, Đường H, thành phố V, NA nên Tòa án nhân dân thành phố Vinh thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo

quy định tại Khoản 1 Điều 30, Khoản 1 Điều 35, Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2]. Xét các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ P:

[2.1]. Về yêu cầu buộc Công ty cổ phần xây dựng thương mại và dịch vụ X thanh toán số tiền nợ còn lại là 91.208.325 đồng:

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện buộc bị đơn thanh toán số tiền nợ còn lại là 91.208.325. Về phía bị đơn không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Hội đồng xét xử xét thấy: Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa các bên đương sự đều thừa nhận giữa hai bên có ký kết Hợp đồng mua bán xăng dầu số 316/HĐMB ngày 10/8/2010, theo đó Công ty P bán các mặt hàng xăng dầu cho Công ty X. Căn cứ vào nội dung của Hợp đồng mua bán xăng dầu số 316/HĐMB ngày 10/8/2010; Hội đồng xét xử thấy rằng về hình thức cũng như nội dung của hợp đồng các bên đã ký kết là hoàn toàn tự nguyện và thỏa thuận không trái với các quy định tại Điều 24 Luật thương mại; Điều 388, 402, 405 Bộ luật Dân sự nên Hợp đồng mua bán hàng hóa này có hiệu lực pháp lý với các bên đã ký kết. Phía bị đơn cho rằng trong năm 2010 đã thanh toán hết số tiền mua hàng theo Hợp đồng số 316, còn trong năm 2011 thì không tiếp tục mua xăng dầu nữa nên không nợ tiền nhưng không xuất trình được các tài liệu, chứng cứ chứng minh về việc đã thanh toán hết số tiền mua hàng trong năm 2010, 2011 cho Công ty P. Công ty X cho rằng Hợp đồng số 316 có hiệu lực từ ngày ký đến hết ngày 31/12/2010 nên sau khi hết thời hạn hợp đồng (ngày 31/12/2010) thì Công ty X không mua xăng dầu, không có giao dịch nữa nhưng theo các tài liệu, chứng cứ do Công ty P xuất trình thì trong 2011, Công ty P đã tiếp tục bán cho Công ty X 4 đợt hàng tương ứng với 4 hóa đơn mà Công ty P đã xuất hóa đơn cho Công ty X. Tuy việc bán hàng trong năm 2011 của Công ty P là khi đã hết thời hạn của Hợp đồng số 316 nhưng theo quy định tại Điều 24 Luật thương mại thì “Hợp đồng mua bán hàng hóa được thể hiện bằng lời nói, bằng văn bản hoặc được xác lập bằng hành vi cụ thể” nên việc trong năm 2011, Công ty P tiếp tục bán hàng khi giữa hai bên không tiếp tục ký kết hợp đồng bằng văn bản là phù hợp với quy định của pháp luật do đó không có cơ sở để chấp nhận lời trình bày của Công ty X. Và mặc dù không thừa nhận có giao dịch trong năm 2011 nhưng Công ty X cũng không lý giải được vì sao trong năm 2011, Công ty X đã chuyển khoản để trả nợ cho Công ty P hai lần tiền với số tiền mỗi lần trả là 100.000.000 đồng.

Đặc biệt, tuy không thừa nhận nợ nhưng tại các Biên bản đối chiếu công nợ ngày 15/10/2012 và 01/01/2020, Công ty X đã xác nhận còn nợ Công ty P số tiền là: 91.208.325 đồng. Việc công ty X cho rằng việc ký kết các Biên bản đối chiếu công nợ này là do tin tưởng nhân viên kế toán đưa chứng từ đã ký vào hoặc do năng nhân viên kinh doanh của Công ty P là không hợp lý, không có tài liệu, chứng cứ chứng minh và mâu thuẫn với Giấy cam kết trả nợ vào ngày 15/10/2012 vì cũng tại Giấy cam kết trả nợ này Công ty X đã xác nhận số tiền còn nợ là: 91.208.325 đồng. Trong khi đó, số liệu tại Biên bản đối chiếu công nợ các ngày 15/10/2012, 01/01/2020 cũng như Giấy cam kết trả nợ vào ngày 15/10/2012 là phù hợp với các hóa đơn, chứng từ do Công ty P cung cấp. Quá trình giải quyết vụ án, tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, bị đơn đã được tiếp cận với các hóa đơn, chứng từ do Công ty P cung cấp nhưng không có ý kiến gì về các hóa đơn, chứng từ này.

Do đó, yêu cầu khởi kiện về trả số tiền nợ gốc là 91.208.325 đồng của nguyên đơn là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 24, Điều 34, Điều 50, 54, 55 Luật thương mại; Điều 388, 402, 405, 412, 438 Bộ luật Dân sự 2005 nên cần chấp nhận và buộc Công ty X trả nợ cho Công ty P số tiền nợ gốc là: 91.208.325 đồng.

[2.2]. Về tiền lãi: Tại đơn khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu bên bị đơn trả số tiền lãi suất theo quy định của ngân hàng nhà nước do chậm trả nợ nhưng đến tại Đơn đề ngày 19/7/2021 và phiên tòa hôm nay nguyên đơn đã rút yêu cầu này. Hội đồng xét xử xét thấy việc rút một phần yêu cầu là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với các quy định của pháp luật nên căn cứ vào Khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu đã rút của nguyên đơn về yêu cầu buộc bị đơn phải trả số tiền lãi suất theo quy định của ngân hàng nhà nước.

[3]. Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên Công ty cổ phần xây dựng thương mại và dịch vụ X phải chịu toàn bộ án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 30, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Khoản 2 Điều 244, Điều 266, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 24, Điều 34, Điều 50, 54, 55 Luật thương mại; Điều 388, 402, 405, 412, 438 Bộ luật Dân sự 2005; Khoản 2 Điều 26 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày

30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: 1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ P: Buộc Công ty cổ phần xây dựng thương mại và dịch vụ X có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ P số tiền nợ là: 91.208.325 đồng (*Chín mươi một triệu, hai trăm lẻ tám nghìn, ba trăm hai mươi lăm đồng*).

2. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ P về việc buộc Công ty cổ phần xây dựng thương mại và dịch vụ X phải trả số tiền lãi suất theo quy định của ngân hàng nhà nước.

3. Kể từ ngày Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ P có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, nếu Công ty cổ phần xây dựng thương mại và dịch vụ X không chịu thi hành án thì hàng tháng Công ty cổ phần xây dựng thương mại và dịch vụ X còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

4. Về án phí: Công ty cổ phần xây dựng thương mại và dịch vụ X phải chịu tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 4.560.000 đồng (*Bốn triệu, năm trăm sáu mươi nghìn đồng*).

Trả lại cho Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ P: 4.500.000 đồng (*Bốn triệu, năm trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí nguyên đơn đã nộp theo biên lai số 0003219 ngày 24/02/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố Vinh.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án./.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Nghệ An;
- VKSND thành phố Vinh;
- Chi cục THADS thành phố Vinh;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Thanh Nga**



